

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT
TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV-2011

HẢI PHÒNG , THÁNG 12 NĂM 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Vĩnh Niệm - quận Lê Chân - TP.Hải Phòng

Tel: (031) 387 0577 Fax: (031) 387 0576

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo tài chính

Bảng cân đối kế toán

1-2

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

3

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

4

Thuyết minh Báo cáo tài chính

5-14

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN			27.165.839.924	11.990.666.718
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17.470.932.162	1.403.351.728
1. Tiền	111	V.01	2.002.932.162	403.351.728
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.468.000.000	1.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.913.900.364	8.270.933.273
1. Phải thu khách hàng	131		3.282.263.132	5.743.549.832
2. Trả trước cho người bán	132		3.133.674.505	2.498.374.688
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	497.962.727	29.008.753
IV. Hàng tồn kho	140		2.111.260.652	2.313.099.729
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2.111.260.652	2.313.099.729
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		669.746.746	3.281.988
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		491.107.545	3.281.988
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		178.639.201	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.699.755.844	11.097.358.998
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		9.346.398.624	10.700.244.726
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	9.346.398.624	10.700.244.726
- Nguyên giá	222		18.807.029.223	18.858.047.223
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.460.630.599)	(8.157.802.497)
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		765.000.000	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		765.000.000	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		588.357.220	397.114.272
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	588.357.220	397.114.272
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		37.865.595.768	23.088.025.716

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Vĩnh Niệm - Lê Chân - Hải Phòng

Điện thoại: (031) 387 0577

Fax: (031) 387 0576

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		23.876.968.651	8.712.563.140
I. Nợ ngắn hạn	310		22.655.399.032	7.327.590.871
2. Phải trả cho người bán	312		433.858.070	2.242.119.108
3. Người mua trả tiền trước	313		18.788.414.568	798.407.768
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	688.903.005	655.100.636
5. Phải trả người lao động	315			0
6. Chi phí phải trả	316	V.17	812.160.731	3.079.633.681
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2.042.847.785	559.864.805
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(110.785.127)	(7.535.127)
II. Nợ dài hạn	330		1.221.569.619	1.384.972.269
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.221.569.619	1.384.972.269
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		13.988.627.117	14.375.462.576
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	13.988.627.117	14.375.462.576
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		10.820.000.000	10.820.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.705.242.440	2.705.242.440
4. Cổ phiếu quỹ	414		(391.119.990)	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		54.755.669	54.755.669
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		281.527.658	281.527.658
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		518.221.340	513.936.809
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		37.865.595.768	23.088.025.716

Hải Phòng, ngày 10 tháng 01 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2011 VND	Năm 2010 VND	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	826.005.000	8.482.851.097	3.873.326.235	17.224.043.712
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	826.005.000	8.482.851.097	3.873.326.235	17.224.043.712
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	182.739.017	7.808.244.060	2.419.652.850	15.615.587.782
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		643.265.983	674.607.037	1.453.673.385	1.608.455.930
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	289.342.143	45.300.444	335.328.379	96.074.085
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	13.333.333	920.403	13.333.333	920.403
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>13.333.333</i>	<i>920.403</i>	<i>13.333.333</i>	<i>920.403</i>
8. Chi phí bán hàng	24					0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		355.766.112	266.213.977	1.164.367.438	1.045.666.533
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		563.508.681	452.773.101	611.300.993	657.943.079
11. Thu nhập khác	31		35.709.091		36.570.202	0
12. Chi phí khác	32		14.423.658		14.423.658	0
13. Lợi nhuận khác	40		21.285.433	0	22.146.544	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		584.794.114	452.773.101	633.447.537	657.943.079
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	98.707.240	113.193.275	110.813.006	164.485.770
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		486.086.874	339.579.826	522.634.531	493.457.309
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		468,9	314	504	456

Hải Phòng, ngày 10 tháng 01 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2011

TT	Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	24.331.277.679	11.944.918.462
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(5.742.587.073)	(9.157.512.537)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(695.773.376)	(771.970.110)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(13.333.333)	(920.403)
5	Tiền chi nộp thuế TNDN	05	(196.647.517)	(151.060.694)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.506.054.214	230.555.531
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.739.869.863)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16.449.120.731	2.094.010.249
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xd TSCĐ và các TSDH khác	21		
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(16.233.000.000)	
6	Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		0
7	Thu lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	292.794.193	95.679.708
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(15.940.205.807)	95.679.708
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31	1.000.000.000	
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	(391.119.990)	
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33		189.340.000
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(189.340.000)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(518.214.500)	(1.081.696.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	90.665.510	(1.081.696.000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	599.580.434	(807.599.946)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.403.351.728	2.210.557.297
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		394.377
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.002.932.162	1.403.351.728

Hải Phòng, ngày 10 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1- Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng (dưới đây viết tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được thành lập theo Quyết định số 876/QĐ-UB ngày 28/5/1999 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc chuyển Xí nghiệp Xây dựng Tổng hợp trực thuộc Công ty Xây dựng và Phát triển Cơ sở hạ tầng thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 055555 đăng ký lần đầu ngày 02/6/1999, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 25/3/2003, thay đổi lần thứ hai ngày 03/3/2008, thay đổi lần thứ ba ngày 11/12/2008 và thay đổi lần thứ tư ngày 03/12/2009.

Trụ sở Công ty đặt tại Khu điều hành cụm công nghiệp Vĩnh Niệm, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty: **10.820.000.000** đồng (Mười tỷ, tám trăm hai mươi triệu đồng chẵn).

Trong đó:

- Vốn góp của Nhà nước: 976.320.000 đồng (Chín trăm bảy mươi sáu triệu ba trăm hai mươi ngàn đồng chẵn), chiếm tỷ lệ 9,023% vốn điều lệ.
- Vốn góp của cổ đông: 9.843.680.000 đồng (Chín tỷ tám trăm bốn mươi ba triệu, sáu trăm tám mươi ngàn đồng chẵn), chiếm tỷ lệ 90,977% vốn điều lệ.

Hình thức sở hữu vốn: Hỗn hợp.

2- Lĩnh vực kinh doanh chính

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng; kinh doanh và tư vấn xây dựng, tư vấn đầu tư và giám sát công trình xây dựng.

3- Ngành nghề kinh doanh

Ngành, nghề kinh doanh Công ty đã đăng ký và được cấp phép bao gồm:

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, lắp máy, điện nước;
- Xây dựng và cải tạo lưới điện cao thế, hạ thế đến cấp điện áp 35KV;
- Kinh doanh và tư vấn xây dựng, tư vấn đầu tư và giám sát công trình xây dựng. Kinh doanh cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp, khu chế xuất;
- Kinh doanh vật liệu, máy và thiết bị xây dựng, bất động sản, vật tư, nguyên liệu để làm xà phòng, hàng tiêu dùng, hóa mỹ phẩm, công nghệ phẩm, nông sản; khai thác vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, gia công cơ khí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đồng).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các Ngân hàng, đảm bảo đã được kiểm kê, có xác nhận số dư của các Ngân hàng.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền được phản ánh trong Báo cáo tài chính là các khoản đầu tư ngắn hạn Công ty đang nắm giữ có thời hạn đáo hạn nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng kể từ ngày Công ty đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi thành đồng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được phản ánh trong Báo cáo tài chính của Công ty theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về việc “ Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - Chi phí đi vay.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm: chi phí trả trước phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính; công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả; các khoản chi phí phải trả nhà thầu phụ của các hợp đồng đã ghi nhận doanh thu nhưng Công ty chưa thực hiện việc quyết toán đối với các nhà thầu phụ này.

Cơ sở ghi nhận các khoản trích trước dựa vào khối lượng công việc tương ứng đã được ghi nhận doanh thu trong kỳ và đơn giá giao khoán trong các hợp đồng giao khoán nội bộ liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được ghi nhận khi công việc đã hoàn thành, được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập. Phần công việc đã hoàn thành của hợp đồng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá.

Doanh thu hoạt động cho thuê nhà xưởng được xác định căn cứ trên hóa đơn GTGT và phân bổ cho từng tháng theo hợp đồng cho thuê đã ký.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, kế toán lập hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Doanh thu được ghi nhận theo giá bán chưa có thuế GTGT.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 25%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15- Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty áp dụng phương pháp tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	<u>31/12/2011</u> Đồng	<u>01/01/2011</u> Đồng
Tiền mặt	295.423.337	264.784.832
Tiền gửi ngân hàng (*)	1.707.508.825	138.566.896
Cộng	<u>2.002.932.162</u>	<u>403.351.728</u>

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/12/2011</u> Đồng	<u>01/01/2011</u> Đồng
Lãi tiền gửi ngân hàng	0	0
Phải thu ngắn hạn khác	497.962.727	29.008.753
Cộng	<u>497.962.727</u>	<u>29.008.753</u>

4. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2011</u> Đồng	<u>01/01/2011</u> Đồng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.111.260.652	2.313.099.729
Cộng	<u>2.111.260.652</u>	<u>2.313.099.729</u>

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư 01/01/2011	15.253.486.440	2.378.371.660	1.097.168.992	129.020.131	18.858.047.223
Số dư 31/12/2011	15.253.486.440	2.327.353.660	1.097.168.992	129.020.131	18.807.029.223
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư 01/01/2011	5.927.518.127	1.246.607.641	854.656.598	129.020.131	8.157.802.497
Khấu hao trong kỳ	1.013.112.876	188.198.406	101.516.820	0	1.302.828.102
Số dư 31/12/2011	6.940.631.003	1.434.806.047	956.173.418	129.020.131	9.460.630.599
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư 01/01/2011	9.325.968.313	1.131.764.019	242.512.394	0	10.700.244.726
Số dư 31/12/2011	8.312.855.437	892.547.613	140.995.574	0	9.346.398.624

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13. Đầu tư dài hạn khác**

	31/12/2011		01/01/2011	
	Số lượng (cổ phần)	Giá trị (Đồng)	Số lượng (cổ phần)	Giá trị (Đồng)
Đầu tư dài hạn khác				
Tổng Công ty xây dựng thủy lợi 4	1.500.000	765.000.000	0	0
Cộng	1.500.000	765.000.000	0	0

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011 Đồng	01/01/2011 Đồng
Chi phí hoạt động cho nhà máy gạch (*)	538.151.675	325.090.136
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	43.566.000	66.348.000
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	6.639.545	5.676.136
Cộng	588.357.220	397.114.272

(*) Chi phí hoạt động cho nhà máy gạch là chi phí Công ty đang đầu tư theo kế hoạch góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Phát triển vật liệu xây dựng (giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103042953 ngày 21/12/2009). Vốn cam kết góp vào Công ty Cổ phần Phát triển vật liệu xây dựng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **6.000.000.000 đồng** chiếm **40%** vốn Điều lệ. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 31/12/2011), chi phí hoạt động nhà máy gạch chưa được chuyển giao sang cho Công ty Cổ phần Phát triển vật liệu xây dựng.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011 Đồng	01/01/2011 Đồng
Thuế giá trị gia tăng	0	458.453.120
Thuế thu nhập doanh nghiệp	110.813.006	196.647.516
Tiền thuê đất	578.090.000	0
Cộng	688.903.006	655.100.636

17. Chi phí phải trả

	31/12/2011 Đồng	01/01/2011 Đồng
Trích trước chi phí công trình		
- Công trình Tân Liên giai đoạn 2a	689.016.021	1.044.346.108
- Công trình Bệnh viện đa khoa Hưng Hà - Thái Bình	0	1.091.246.842
- Công trình Nhà máy thép Cữu Long	123.144.710	123.144.710
- Công trình Tân Liên giai đoạn 2	0	820.896.021
Cộng	812.160.731	3.079.633.681

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Vĩnh Niệm - Lê Chân - Hải Phòng

Điện thoại: (031) 387 0577

Fax: (031) 387 0576

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 Đồng	01/01/2011 Đồng
Ông Tạ Hữu Hào	1.000.000.000	0
Cổ tức phải trả	1.047.500	912.000
Phải trả các đội tiền thuế GTGT	0	428.889.418
Phải trả khác	1.041.800.285	130.063.387
Cộng	2.042.847.785	559.864.805

22. Nguồn vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/ 2011	10.820.000.000	2.705.242.440	0	54.755.669	281.527.658	513.936.809	14.375.462.576
Lãi	0	0	0	0	0	537.277.156	537.277.156
Lỗ						(528.853.958)	(528.853.958)
Giảm khác	0		0	0	0	(4.138.667)	(4.138.667)
Cổ phiếu quỹ	0	0	(391.119.990)	0	0	0	(391.119.990)
Số dư 30/12/2011	10.820.000.000	2.705.242.440	(391.119.990)	54.755.669	281.527.658	518.221.340	13.988.627.117

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011 Đồng	01/01/2011 Đồng
Vốn góp của Nhà nước	976.320.000	976.320.000
Vốn góp của các đối tượng khác	9.843.680.000	9.843.680.000
Cộng	10.820.000.000	10.820.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

	Năm 2011 Đồng	Năm 2010 Đồng
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	10.082.000.000	10.082.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	10.820.000.000	10.820.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	518.214.500	1.081.696.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

đ. Cổ phiếu

	31/12/2011 (cổ phiếu)	01/01/2011 (cổ phiếu)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.082.000	1.082.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.082.000	1.082.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.082.000	1.082.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	45.300	0
+ Cổ phiếu phổ thông	45.300	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.036.700	1.082.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.036.700	1.082.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Mệnh giá cổ phiếu tại đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần		

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2011 Đồng	01/01/2011 Đồng
Quỹ đầu tư phát triển	54.755.669	54.755.669
Quỹ dự phòng tài chính	281.527.658	281.527.658
Cộng	336.283.327	336.283.327

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.
- Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bù đắp các rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2011 đồng	Năm 2010 đồng	Năm 2011 đồng	Năm 2010 đồng
Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	7.869.274.447	1.337.565.585	14.715.523.476
Doanh thu cung cấp dịch vụ	826.005.000	613.576.650	2.535.760.650	2.508.520.236
Cộng	826.005.000	8.482.851.097	3.873.326.235	17.224.043.712

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2011 đồng	Năm 2010 đồng	Năm 2011 đồng	Năm 2010 đồng
Lãi tiền gửi ngân hàng	289.342.143	44.906.067	335.098.021	95.679.708
Lai chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	394.377	230.358	394.377
Cộng	289.342.143	45.300.444	335.328.379	96.074.085

27. Giá vốn hàng bán

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2011 đồng	Năm 2010 đồng	Năm 2011 đồng	Năm 2010 đồng
Giá vốn hợp đồng xây dựng	0	7.458.765.619	652.035.760	14.114.720.666
Giá vốn dịch vụ đa cung cấp	182.739.017	349.478.441	1.767.617.090	1.500.867.116
Cộng	182.739.017	7.808.244.060	2.419.652.850	15.615.587.782

28. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2011 đồng	Năm 2010 đồng	Năm 2011 đồng	Năm 2010 đồng
Lai tiền vay	13.333.333	920.403	13.333.333	920.403
Cộng	13.333.333	920.403	13.333.333	920.403

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2011 đồng	Năm 2010 đồng	Năm 2011 đồng	Năm 2010 đồng
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	584.794.114	452.773.101	633.447.537	657.943.079
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN		0	230.358	0
Tổng lợi nhuận tính thuế	584.794.114	452.773.101	633.217.179	657.943.079

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	98.707.240	113.193.275	110.813.006	164.485.770
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	98.707.240	113.193.275	110.813.006	164.485.770

Công ty đã giảm 30% chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm 2011 theo hướng dẫn tại Nghị định số 101/2011/NĐ-CP ngày 04/11/2011 của Chính phủ, giá trị là 47.491.289 VNĐ, cụ thể

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế Quý IV năm 2011	(1)	584.794.114
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN	(2)	
Tổng lợi nhuận tính thuế	(3)=(1)+(2)	584.794.114
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế Quý IV năm 2011	(4)=(3)*25%	146.198.529
Giảm 30% thuế TNDN Quý IV năm 2011	(5)=(4)*30%	43.859.559
Giảm 30% thuế TNDN Quý I+II+III năm 2011	(6)	3.631.730
Số thuế TNDN còn phải nộp Quý IV năm 2011	(7)=(4)-(5)-(6)	98.707.240

35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2011 đồng	Năm 2010 đồng	Năm 2011 đồng	Năm 2010 đồng
LN kế toán sau thuế TNDN	486.086.874	339.579.826	522.634.531	493.457.309
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	486.086.874	339.579.826	522.634.531	493.457.309
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.036.700	1.082.000	1.036.700	1.082.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	468,9	313,84	504	456,06

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính 31/12/2011 mà chưa được trình bày tại Báo cáo này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5- Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2011 trên Bảng cân đối kế toán được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC)

6. Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục

Hải Phòng, ngày 10 tháng 1 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc